|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH QUẢNG NAM** |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

|  |
| --- |
| **ĐỀ ÁN****Hỗ trợ phát triển giáo dục miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2020/NQ-HĐND ngày / /2020**của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)* |

**Phần thứ nhất**

**TÍNH CẤP THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ THỰC TRẠNG**

**I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

 Hiện nay Đảng và Nhà nước đang tập trung thực hiện chủ trương phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi với quan điểm: Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào DTTS và miền núi; đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi là đầu tư cho phát triển bền vững đất nước, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân...

Trong những năm qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Nam và các địa phương đã ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách để phát triển giáo dục miền núi. Nhờ đó, diện mạo giáo dục các huyện miền núi của tỉnh đã có những chuyển biến đáng kể. Tuy nhiên, tại 9 huyện miền núi của tỉnh hiện nay có 79 (79/102) xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, có địa bàn hiểm trở, là nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào DTTS, có đời sống khó khăn (có 17.449 hộ nghèo, tỷ lệ 20.85%). Trong thời gian qua, mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học các trường học được tăng cường đầu tư, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục; một số điểm trường thuộc các huyện miền núi cao cơ sở vật chất trường, lớp chưa được kiên cố hóa, thiếu nhà vệ sinh, thiếu công trình nước sạch và thiết bị dạy học... Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục nhiều nơi thiếu và không ổn định. Chính sách đặc thù đối với giáo dục miền núi đã được triển khai thực hiện nhưng còn ở mức thấp.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (GDĐT) theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW, đồng thời đẩy nhanh quá trình giảm dần khoảng cách chênh lệch về chất lượng giáo dục của các huyện miền núi so với các huyện/thị xã/thành phố ở khu vực đồng bằng, tỉnh phải tiếp tục tập trung đầu tư nguồn lực nhiều hơn nữa cho giáo dục miền núi. Xuất phát từ tình hình thực tế nêu trên, việc xây dựng Đề án “Hỗ trợ phát triển giáo dục miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 -2025” thực sự cấp thiết.

**II. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

**1. Văn bản Trung ương**

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

# - Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về việc điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 1409/QĐ-TTg ngày 15/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

**- Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/2/2020 của Chính phủ về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030;**

- Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình đến năm 2020;

- Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chương trình mục tiêu chương trình giáo dục miền núi, vùng DTTS, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020;

- Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non;

- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021;

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

- Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ về quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông (Chương trình GDPT 2018);

 - Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Điều lệ Trường mầm non được ban hành theo văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015; Điều lệ Trường Tiểu học ban hành theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT, ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT và Điều lệ Trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

**2. Văn bản của tỉnh**

- Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 28/12/2012 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 13 (khóa XX) về phát triển nâng cao chất lượng GDĐT tỉnh Quảng Nam đến năm 2020;

- Thông báo số 497-TB/TU ngày 10/9/2014 của Tỉnh ủy Quảng Nam về ý kiến Kết luận của đồng chí Nguyễn Đức Hải, Uỷ viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Trường PTDTNT tỉnh;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 27/11/2015 tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015-2020;

- Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND tỉnh về quy định khoảng cách, địa bàn; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP;

- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 25/4/2017 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ bảy (khóa XXI) về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến 2025;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 về phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025;

- Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về chính sách hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên là người DTTS, học sinh khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2019-2021.

**III. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC CỦA 9 HUYỆN MIỀN NÚI**

Tỉnh Quảng Nam có 18 huyện, thị xã, thành phố, trong đó có 9 huyện miền núi (6 huyện miền núi cao gồm Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My và 3 huyện miền núi thấp gồm Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn). Các huyện miền núi có 102 xã, thị trấn trong đó có 79 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới. Địa bàn miền núi cao là nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào các DTTS, bao gồm dân tộc Cơtu, Xê Đăng, Gié - Triêng, Co, Hoa, Tày, Mường, Nùng... Kinh tế chủ yếu là phát triển nông - lâm nghiệp.

Thực trạng giáo dục 9 huyện miền núi cụ thể như sau:

**1. Tình hình mạng lưới trường lớp, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh**

a. Mạng lưới trường lớp (thời điểm tháng 7/2020)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bậc/cấp học | Số trường | Số điểm trường (kể cả điểm chính) | Số lớp | Ghi chú |
| Không bán trú | Trường MN/PT có bán trú(không kể trường PTDTNT, PTDTBT) | PTDTBT,PTDTNT | Tổng |
| Mầm non | 18 | 66 | 0 | 84 | 391 | 780 | Có 311 lớp MG ghép, 49 nhóm trẻ ghép |
| Tiểu học | 41 | 13 | 21 | 75 | 332 | 1388  | Có 151 lớp ghép |
| THCS | 52 | 4 | 30 | 86 | 86 | 634 | Trong đó có 27 trường TH&THCS |
| THPT | 10 | 4 | 4 | 18 | 18 | 264 | 3 trường PTDTNT có 2 cấp học (cấp THCS và cấp THPT), 01 trường PTDTNT tỉnh |
| Tổng số | 111 | 93 | 59/179(33%) | 263 | 826 | 3066 |  |

 Toàn tỉnh có 58 trường PTDTBT và PTDTNT, trong đó có 04 trường PTDTNT cấp huyện quản lý, 04 trường PTDTNT do Sở GDĐT quản lý (trong đó, Trường PTDTNT tỉnh nằm trên địa bàn thành phố Hội An). Các huyện miền núi có 93 cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông có bán trú nhưng không thuộc loại hình trường PTDTNT, PTDTBT.

Bắt đầu từ năm học 2018-2019, các địa phương tiến hành triển khai thực hiện việc sắp xếp lại trường, điểm trường, lớp học gắn với việc bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII. Tuy nhiên, do địa hình miền núi nên việc dồn, dịch các điểm trường gặp phải những khó khăn nhất định. Hiện nay tại các huyện miền núi tình trạng lớp ghép còn nhiều, bậc học mầm non có 311 lớp mẫu giáo ghép, 49 nhóm trẻ ghép; cấp tiểu học có 151 lớp ghép (145 lớp ghép 2 trình độ và 06 lớp ghép 3 trình độ).

 b. Tình hình đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bậc/cấp học | Số lượng CB-GV-NV đang công tác tại 9 huyện miền núi | Trình độ đào tạo của giáo viên | Số lượng học sinh |
|  | CBQL | GV | NV | Tổng | Trên đại học | Đại học | Cao đẳng | TC | Khác | Tổng | HS người dân tộc TS | TL |
| Mầm non | 186 | 1206 | 393 | 1785 | 0 | 782 | 182 | 223 | 19 | 18911 | 9743 | 51.52 |
| Tiểu học | 194 | 1975 | 218 | 2387 | 0 | 1285 | 495 | 192 | 3 | 31456 | 16931 | 53.82 |
| THCS | 172 | 1459 | 330 | 1961 | 7 | 1169 | 283 | 0 | 0 | 20690 | 10387 | 50.2 |
| THPT | 51 | 567 | 188 | 806 | 27 | 540 | 0 | 0 | 0 | 9683 | 4171 | 43.1 |
| Tổng số | 603 | 5207 | 1129 | 6939 | 34 | 3776 | 960 | 415 | 22 | 80740 | 41232 | 51,07 |

Việc bố trí, sắp xếp và sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên về cơ bản đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ ở từng đơn vị. Hầu hết giáo viên được được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục. Tuy nhiên, một số trường đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên còn thiếu và không ổn định, trong một số trường hợp không có nguồn giáo viên để hợp đồng; vẫn còn tình trạng thừa thiếu cục bộ giáo viên giữa các bộ môn nên dẫn đến một số giáo viên phải dạy chéo môn đào tạo, được phân công kiêm nhiệm chưa phù hợp với năng lực; còn nhiều giáo viên có hạn chế về năng lực chuyên môn, chậm đổi mới trong phương pháp dạy học. Số học sinh người DTTS chiếm tỷ lệ cao (52.4%) nên việc giao lưu và học tiếng Việt còn gặp nhiều khó khăn.

Giáo viên cấp trung học phổ thông (THPT) đạt chuẩn 100%, các cấp học tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và bậc học mầm non đạt trình độ chuẩn còn thấp theo quy định tại Luật Giáo dục 2019 *(Mầm non 79.9%; Tiểu học 65%; THCS 80.1%).*

*(Phụ lục 1 mạng lưới trường lớp các huyện miền núi đính kèm).*

**2. Đầu tư cơ sở vật chất, chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh**

2.1. Đầu tư cơ sở vật chất

Trong 05 năm qua, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học các cơ sở giáo dục miền núi được đầu tư với tổng kinh phí hơn 1000 tỷ đồng, trong đó, các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và THCS được đầu tư sửa chữa và xây dựng mới: 1146 phòng học, 280 phòng nội trú học sinh, 254 phòng nội trú giáo viên, 448 công trình vệ sinh, 134 hệ thống nước sạch với kinh phí hơn 743 tỷ đồng; mua sắm mới 2270 máy vi tính, 1133 ti vi và nhiều loại đồ chơi ngoài trời cho trẻ em mầm non với kinh phí hơn 113 tỷ đồng. Riêng việc mua sắm thiết bị tối thiểu theo Thông tư số 05/2019/TT-BGDĐT phục vụ dạy học lớp 1 theo Chương trình GDPT 2018 khoảng 12,323 tỷ đồng.

Các trường THPT trên địa bàn các huyện miền núi giai đoạn 2015-2020 đã được đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học trên 157 tỷ đồng, trong đó: xây mới 01 trường THPT (Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang) với tổng kinh phí đầu tư 59,907 tỷ đồng, đầu tư cơ sở vật chất (phòng học, phòng bộ môn, nhà ăn, khu ở bán trú, nhà vệ sinh…) hơn 87 tỷ đồng; mua sắm trang thiết bị (máy vi tính, ti vi, đồ dùng bán trú, bàn ghế...) với kinh phí hơn 10,251 tỷ đồng.

*(Phụ lục 2: Đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất giai đoạn 2015-2020 đính kèm)*

2.2. Chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục miền núi

Những chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh của Trung ương và của tỉnh đã được triển khai đúng quy định và kịp thời, cụ thể là:

- Thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021: Từ năm học 2015 - 2016 ngân sách tỉnh đã hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo 100.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác (thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học).

- Thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn: Tỉnh đã hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở, gạo cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở là học sinh bán trú đang học tại trường PTDTBT; học sinh trung học phổ thông là người DTTS đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh có nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

- Thực hiện đảm bảo chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ.

- Thực hiện đảm bảo một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT.

- Thực hiện đảm bảo các chính sách hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn theo Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND tỉnh về quy định khoảng cách, địa bàn; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP.

- Thực hiện đảm bảo chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa, chi phí học tập đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người DTTS, học sinh khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2021 theo Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh.

- Bước đầu thực hiện việc sắp xếp, ổn định dân cư theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017.

**3. Kết quả**

3.1. Thực hiện nội dung, chương trình dạy học

- Các cơ sở giáo dục trên địa bàn các huyện miền núi đã thực hiện đảm bảo chương trình, kế hoạch dạy học theo chỉ đạo của Bộ GDĐT; ổn định chất lượng giáo dục toàn diện; phát triển số lượng trường, lớp học 2 buổi/ngày ở cấp tiểu học, mở rộng quy mô trường lớp dạy học môn Tiếng Anh, Tin học. Kỹ cương, nề nếp trong công tác quản lý và dạy học được duy trì và chuyển biến tốt. Môi trường giáo dục an toàn, thân thiện được cải thiện. Tỷ lệ học sinh đến trường tăng cao, học sinh lưu ban, bỏ học ngày càng giảm. Hệ thống giáo dục chuyên biệt (trường PTDTNT, trường PTDTBT) ngày càng phát huy hiệu quả tích cực. Chế độ cử tuyển đã góp phần đáng kể trong việc đào tạo cán bộ người DTTS có trình độ ở địa phương.

- Công tác giáo dục học sinh DTTS được quan tâm đúng mức, chú trọng giáo dục toàn diện cho học sinh và giáo dục kỹ năng sống, thực hiện tốt việc phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống tai nạn thương tích, thực hiện đảm bảo an toàn giao thông… Các cơ sở giáo dục đã thực hiện các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS bằng những biện pháp như: tăng thời lượng dạy học tiếng Việt lớp 1; thực hiện tăng cường tiếng Việt thông qua các môn học và các hoạt động giáo dục; tổ chức các trò chơi học tập, các hoạt động giao lưu văn nghệ, thi kể chuyện, giao lưu “Tiếng Việt của chúng em”.

- Kết quả về chất lượng giáo dục học sinh các huyện miền núi năm học 2019-2020

*(Phụ lục 3 về chất lượng giáo dục đính kèm)*

3.2. Thực hiện công tác phổ cập giáo dục (PCGD)

Ban chỉ đạo PCGD-Xóa mù chữ của tỉnh đã chỉ đạo các địa phương thực hiện công tác PCGD, xóa mù chữ theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về PCGD, xóa mù chữ, Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, xóa mù chữ. Sở GDĐT, các phòng GDĐT, các cơ sở giáo dục đã chủ động tham mưu với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương các cấp kiện toàn ban chỉ đạo PCGD- Xóa mù chữ hàng năm; xây dựng kế hoạch; tập trung các nguồn lực để củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi, PCGD các cấp học; huy động học sinh ra lớp, có giải pháp tích cực, hiệu quả để khắc phục tình trạng học sinh bỏ học, nhất là ở vùng khó khăn, vùng có nhiều học sinh DTTS. Kết quả PCGD-Xóa mù chữ các cấp học năm 2019 của các huyện miền núi:

- Xóa mù chữ: có 9/9 huyện đạt mức độ 2.

- PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi: có 9/9 huyện miền núi đạt phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

- PCGD tiểu học: Có 8/9 huyện đạt PCGD tiểu học mức độ 3 (1 đơn vị đạt Mức 2: Nam Trà My).

- PCGD trung học cơ sở: Số huyện đạt chuẩn mức độ 1 là 02/9 (Bắc Trà My, Nam Trà My), mức độ 2 là 7/9; chưa có đơn vị đạt mức độ 3.

3.3. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được xem là giải pháp tổng thể để nâng cao chất lượng giáo dục. Tính đến 7/2020, 09 huyện miền núi có 126/262 trường học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 48%, trong đó đạt mức 2 có 11 trường, tỷ lệ 8.7%, cụ thể số trường đạt chuẩn của các cấp học như sau: Mầm non: 28/84 trường, tỷ lệ 33.3%; trong đó mức 2 có 02 trường tỷ lệ 7.1%; Tiểu học: 37/75 trường, tỷ lệ 49.3% trong đó mức 2 có 05 trường tỷ lệ 13.5%; THCS: 32/86 trường, tỷ lệ 37.2%, trong đó mức 2 có 04 trường tỷ lệ 12.5%; THPT: 4/18 trường đạt mức 1, tỷ lệ 22.2%; chưa có trường THPT đạt mức 2.

**4. Những hạn chế trong phát triển giáo dục ở miền núi**

 - Công tác xã hội hóa giáo dục ở các huyện miền núi gặp nhiều khó khăn, nguồn lực đầu tư chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước nên một số đơn vị không tổ chức bán trú cho học sinh bằng nguồn kinh phí đóng góp của nhân dân; việc quan tâm của cha mẹ học sinh trong công tác chăm sóc giáo dục nâng cao thể chất và tinh thần cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học còn hạn chế.

- Cơ sở vật chất của các trường chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT, nhiều trường thiếu phòng học, phòng bộ môn, nhà vệ sinh...Trang thiết bị phục vụ dạy học và họp trực tuyến chưa được đầu tư; thiết bị dạy học ở các trường học còn thiếu, các điều kiện tổ chức nội trú, bán trú cho học sinh chưa đảm bảo. Tài liệu, sách hỗ trợ giáo dục đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống và phát triển văn hóa đọc trong nhà trường còn thiếu. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia thực hiện hiệu quả chưa cao.

- Trong thời gian qua, xây dựng trường chuẩn quốc gia tại các huyện miền núi được tăng cường đầu tư nhưng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia vẫn còn thấp, chỉ đạt 48%, trong đó Mầm non: 33.3%; Tiểu học: 49.3%; THCS: 37.2%; THPT: 22.2% (mặt bằng chung toàn tỉnh 66%).

- Hiện nay ở các huyện miền núi cấp tiểu học có 332 điểm trường (257 điểm trường lẻ); bậc học mầm non có 391 điểm trường (307 điểm trường lẻ), nhiều điểm trường xa điểm trường chính nên có nhiều trở ngại trong công tác quản lý, đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia cũng như nâng cao hiệu quả học tập các bộ môn Tiếng Anh, Tin học và dạy học 2 buổi/ngày. Số trẻ mầm non được đến trường còn thấp (18911/35590 trẻ, tỷ lệ 53.1%). Trẻ mẫu giáo được làm quen tiếng Anh 1761 trẻ (tỷ lệ 9.3%). Số lượng lớp ghép ở các trường mầm non, tiểu học còn nhiều (mầm non có 360 nhóm, lớp ghép; tiểu học có 151 lớp ghép gồm 145 lớp ghép 2 trình độ và 06 lớp ghép 3 trình độ) ảnh hưởng đến việc đổi mới phương pháp dạy học và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày học sinh tiểu học đạt 75.8%, thấp hơn so với mặt bằng chung của tỉnh là 14.6%. Tỷ lệ học sinh lớp 1, 2 học tiếng Anh 33.7%, thấp hơn so với mặt bằng chung của tỉnh là 35.8%. Tỷ lệ học sinh lớp 3, 4, 5 học Tin học 84.7%, thấp hơn so với mặt bằng chung của tỉnh là 10.8%.

- Đội ngũ giáo viên còn thiếu và không ổn định, chủ yếu ưu tiên bố trí giáo viên đứng lớp, còn nhiều vị trí việc làm như văn thư, thiết bị thư viện, y tế học đường không đủ biên chế để bố trí. Phần lớn giáo viên năng lực chuyên môn còn hạn chế, tình trạng thiếu giáo viên kéo dài.

- Chất lượng giáo dục toàn diện ở các huyện miền núi cao tuy có chuyển biến nhưng học sinh chưa tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu; khả năng trình bày, thảo luận, thực hành, thí nghiệm còn yếu; chất lượng không đồng đều giữa các trường; tình trạng học sinh cấp THCS, THPT bỏ học vẫn còn. Tỷ lệ học sinh THCS học 2 buổi/ngày còn thấp, một số trường tiểu học thiếu phòng học, thiếu giáo viên nên phải dạy học 1 buổi/ngày; số trẻ mầm non được ăn bán trú tại trường còn thấp. Kỹ năng nghe, nói tiếng Anh của học sinh các cấp học còn hạn chế.Khả năng tiếp cận công nghệ thông tin của học sinh còn yếu so với học sinh các huyện đồng bằng.

- Các chính sách hỗ trợ hiện hành của Trung ương và tỉnh vẫn còn một số bất cập:

+ Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND tỉnh về quy định khoảng cách, địa bàn; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP: Mức hỗ trợ cho các đối tượng học sinh bán trú đang theo học tại các trường có hộ khẩu ở các thôn không đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực I và khu vực II được quy đinh tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 thấp so với mức hỗ trợ của Nghị định 116/2016/NĐ-CP (40% mức lương tối thiểu) chưa đáp ứng nhu cầu cấp thiết theo thực tế; mức hỗ trợ cho nhân viên cấp dưỡng thấp (200% mức lương cơ sở) chưa đảm bảo quyền lợi cho đối tượng này.

+ Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người DTTS, học sinh khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2021: Quy định “Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông là người DTTS đang theo học tại các cơ sở giáo dục không thuộc đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn theo quy định của Trung ương như Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non hay Nghị định số 116/2016/NĐ-CP thì sẽ được hỗ trợ tiền ăn bằng 20% mức lương cơ sở/học sinh/tháng”, mức quy định này thấp.

+ Các chính sách hỗ trợ đối với học sinh các trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 còn thấp.

**Phần thứ hai**

**MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP**

**I. MỤC TIÊU**

#### 1. Mục tiêu chung

Đa dạng hóa các phương thức nâng cao chất lượng giáo dục, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục theo hướng phát triển toàn diện đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông các huyện miền núi.

Có cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển giáo dục miền núi, từng bước giảm khoảng cách chênh lệch về chất lượng GDĐT của các huyện miền núi so với các huyện/thị xã/thành phố thuộc khu vực đồng bằng trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt công tác xã hội hoá giáo dục, huy động các nguồn lực xã hội tham gia vào sự nghiệp giáo dục, đầu tư sắp xếp và hoàn thiện hệ thống mạng lưới trường lớp, xây dựng cơ sở vật chất theo hướng đạt chuẩn quy định, tôn trọng địa hình tự nhiên và đảm bảo an toàn phòng tránh thiên tai; nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn về nghề nghiệp, hợp lý về cơ cấu.

####  2. Mục tiêu cụ thể

 2.1. Phát triển mạng lưới trường, lớp, học sinh gắn với bố trí đội ngũ

- Thực hiện việc sắp xếp mạng lưới trường, lớp, học sinh gắn với bố trí đội ngũ đảm bảo theo Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh, phấn đấu đến năm 2025 cấp tiểu học còn 289 điểm trường và 89 lớp ghép (giảm 33 điểm trường và 62 lớp ghép).

- Có chính sách hỗ trợ kinh phí cho học sinh, CBQL, giáo viên, nhân viên của 06 huyện miền núi cao và các thôn, xã đặc biệt khó khăn của 03 huyện miền núi thấp để tổ chức bán trú cho học sinh. Phấn đấu đến năm 2025, 100% các cơ sở giáo dục miền núi có tổ chức bán trú cho học sinh.

- Đến năm 2025 phấn đấu huy động được ít nhất 10% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 92% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường. Tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập tại các huyện miền núi chiếm từ 5% trở lên. 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; không có học sinh bỏ học ở cấp tiểu học; tỷ lệ duy trì số lượng cấp trung học trên 95%.

2.2. Nâng cao chất lượng giáo dục

- Giáo dục mầm non:

Tiếp tục duy trì vững chắc kết quả PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi, hằng năm có 100% xã, thị trấn đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Xây dựng mô hình giáo dục phù hợp, tạo hứng thú để trẻ phát huy tối đa năng lực phẩm chất. Phấn đấu đến năm 2025, có 100% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; duy trì tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 1,5% so với đầu năm học và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 1% so với đầu năm học, tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì được khống chế.

 - Giáo dục phổ thông:

Đối với giáo dục tiểu học: Đến năm 2025 có 100% học sinh tiểu học 2 buổi/ngày, 100% học sinh lớp 3,4,5, được học tiếng Anh, Tin học; 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6; 100% huyện miền núi đạt PCGD tiểu học mức độ 3.

Đối với giáo dục trung học: Học sinh được trang bị học vấn cơ bản, kỹ năng sống, những hiểu biết ban đầu về công nghệ và nghề phổ thông. Đến năm 2025: có 100% huyện miền núi đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, có 40% huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3; số học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng đạt 70% (trên số học sinh tốt nghiệp THPT); 80% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục vào học các trường THPT, 20% còn lại học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp.

2.3. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Đối với cán bộ quản lý từ phòng GDĐT đến các cơ sở trường học cần có đủ phẩm chất, năng lực, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, vị trí công tác. Đến năm 2025, có 10% cán bộ quản lý có trình độ thạc sỹ, 100% đạt trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên, 100% được bồi dưỡng chương trình quản lý nhà nước, quản lý giáo dục. Phấn đấu đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng và đồng bộ về cơ cấu bộ môn.

Thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên gồm hai giai đoạn theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP, giai đoạn 1: Đến năm 2025, bảo đảm có ít nhất 60% số giáo viên mầm non đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm; ít nhất 50% số giáo viên tiểu học, 60% số giáo viên trung học cơ sở đang được đào tạo hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân; giai đoạn 2: Từ năm 2026 đến năm 2030, thực hiện đối với số giáo viên còn lại để bảo đảm 100% số giáo viên mầm non hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm; 100% số giáo viên tiểu học và giáo viên trung học cơ sở hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng cử nhân.

2.4. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị cho giáo dục

 Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, đảm bảo các cơ sở giáo dục có đủ phòng học kiên cố, thiết bị để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày theo quy định; các điểm trường đều có công trình vệ sinh, hệ thống nước sạch, đảm bảo điều kiện ăn, ở cho học sinh bán trú...

 Đến năm 2025 xây dựng mới và bổ sung 733 phòng học, hoàn thành việc xóa phòng học tạm, phòng học xuống cấp; xây dựng mới và sửa chữa 263 công trình vệ sinh và 375 công trình nước sạch, phấn đấu 100% các trường có nguồn nước sinh hoạt, các công trình vệ sinh đảm bảo; xây dựng mới và sửa chữa 396 phòng ở nội trú cho học sinh; xây dựng mới và sửa chữa 434 phòng ở công vụ giáo viên và xây dựng mới 14 bể bơi cho các trường PTDTBT, trường THPT ở 9 huyện miền núi; thực hiện kiên cố hóa trường, lớp giáo dục mầm non, bảo đảm yêu cầu đến năm 2025 đạt 01 phòng/nhóm, lớp; đầu tư cơ sở vật chất đạt chuẩn cho trường PTDTNT tỉnh. Các trường học được đầu tư trang bị thiết bị dạy học cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy trong tình hình mới. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 57%, trong đó 31% đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; Tiểu học đạt 80%, trong đó 28.8% đạt mức độ 2, THCS đạt 69%, trong đó 28.3% đạt mức độ 2; THPT đạt 50% trong đó 33.3% đạt mức độ 2.

*(Phụ lục 6: Số liệu trường chuẩn quốc gia đính kèm).*

 **II. GIẢI PHÁP**

**1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền đối với giáo dục miền núi**

Các cấp ủy đảng, chính quyền tăng cường chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục miền núi; nắm bắt kịp thời tình hình giáo dục địa phương; chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể địa phương phối hợp triển khai các giải pháp đồng bộ phát triển kinh tế - xã hội nói chung và công tác giáo dục nói riêng. Tập trung mọi nguồn lực đầu tư cho giáo dục, xem “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu”. Xây dựng chương trình, mục tiêu phát triển giáo dục trong Nghị quyết của HĐND các cấp; hàng năm tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển GDĐT trên địa bàn. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các bậc cha mẹ, học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và cộng đồng đối với việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS.

**2. Rà soát, quy hoạch hệ thống mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục phù hợp với điều kiện của vùng DTTS, miền núi**

Bố trí quỹ đất xây dựng các cơ sở giáo dục tại các huyện miềm núi đảm bảo tôn trọng địa hình tự nhiên, đáp ứng nhu cầu phát triển tại mỗi địa phương theo tinh thần Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 về phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025; chú ý sắp xếp lại các hộ dân tại các khu dân cư trên địa bàn, ưu tiên bố trí các hộ gia đình ở phân tán để đảm bảo sử dụng đất hợp lý, đảm bảo quỹ đất theo quy hoạch để xây dựng mới các trường học, phòng học tạo điều kiện thuận lợi để quy hoạch sắp xếp mạng lưới trường lớp tại địa phương; mở rộng khuôn viên trường đủ diện tích theo quy định, mở rộng hệ thống các trường PTDTBT.

Tập trung nguồn lực, tích cực thực hiện các giải pháp để các cơ sở giáo dục các huyện miền núi có đủ điều kiện tổ chức bán trú cho học sinh.

Đối với 6 huyện miền núi cao, chuyển đổi một số trường TH, THCS thành trường PTDTBT khi hội đủ điều kiện theo tinh thần Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ GDĐT ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT; giảm số lượng lớp ghép ở bậc học mầm non và cấp tiểu học. Tập trung nguồn lực, nâng cao chất lượng giáo dục các trường PTDTBT, PTDTNT.

Củng cố mạng lưới trường lớp mầm non phù hợp với điều kiện thực tế ở từng địa phương, đáp ứng được yêu cầu chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, đảm bảo môi trường giáo dục an toàn. Rà soát, quy hoạch, phát triển quy mô, mạng lưới trường lớp theo hướng chuẩn hóa đảm bảo mỗi huyện đều có quy hoạch chi tiết và dành quỹ đất xây dựng cơ sở giáo dục mầm non phù hợp với tình hình thực tế địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu đưa trẻ đến trường/lớp mầm non; mỗi xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) bố trí 01 trường mầm non công lập. Khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở những vùng có điều kiện thuận tiện như thị trấn, trung tâm huyện.

Đối với giáo dục tiểu học: Mỗi xã bố trí 01 trường công lập có từ 10 lớp trở lên; các trường có quy mô dưới 10 lớp, xem xét ghép với trường THCS trên cùng địa bàn xã; các xã có 02 đến 03 trường tiểu học, xem xét sáp nhập thành một trường (tối đa không quá 30 lớp), nhưng phải đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và thuận lợi nhất cho học sinh đi học.

Đối với bậc THCS: Giữ ổn định như hiện nay đối với các trường có quy mô từ 08 lớp trở lên; các trường có quy mô dưới 8 lớp xem xét sáp nhập với trường tiểu học trên cùng địa bàn xã, hoặc có thể xem xét sáp nhập theo mô hình liên xã. Giảm các điểm lẻ, lớp ghép ở trường tiểu học có quy hoạch chưa hợp lý, không đảm bảo các điều kiện cho hoạt động dạy và học. Xây dựng mô hình trường liên xã cấp THCS để tạo điều kiện cho việc bố trí đủ giáo viên và đầu tư cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia. Chuyển đổi các trường tiểu học, THCS ở các xã đặc biệt khó khăn (có đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư số 24[/2010/TT-BGDĐT](http://vbpl.vn/bogiaoducdaotao/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=25566)) thành trường PTDTBT.

Đối với bậc THPT: Giữ ổn định như hiện nay.

**3. Thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học; tập trung đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học**

3.1. Đầu tư sửa chữa, xây dựng cơ sở vật chất và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

Giai đoạn 2021-2025, tập trung đầu tư xây mới hoặc sửa chữa các hạng mục: nhà vệ sinh, phòng học, phòng bộ môn, phòng y tế, phòng ở nội trú cho học sinh bán trú, nhà kho chứa lương thực, nhà bếp, nhà ăn, nhà giáo dục thể chất, nhà công vụ, hệ thống nước sạch, nước sinh hoạt cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp giáo dục mầm non, bảo đảm yêu cầu đến năm 2025 đạt 01 phòng/nhóm, lớp; tiếp tục đầu tư xây dựng trường học ở khu vực miền núi theo các tiêu chí của trường đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh vùng đồng bào DTTS với tổng kinh phí xây dựng trên trên 2.189,050 tỷ đồng *(Phụ lục 04: Xây dựng cơ sở vật chất giai đoạn 2021-2025 đính kèm).*

Tiếp tục nâng số trường đạt chuẩn quốc gia các bậc học, tạo thêm nhiều ngôi trường dạy - học với điều kiện tốt nhất. Tùy vào điều kiện thực tế, mỗi đơn vị chọn cách làm riêng, trong đó tập trung cải thiện những hạn chế để tạo đà đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

3.2. Mua sắm thiết bị, tài liệu dạy học

Mua sắm tài liệu dạy học, thiết bị tối thiểu theo quy định của Bộ GDĐT đảm bảo thực hiện Chương trình GDPT 2018.

Tăng cường mua sắm ti vi, máy vi tính đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục và dạy học; mua sắm đồ dùng, đồ chơi cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học; bàn ghế học sinh giáo viên và giường ngủ cho học sinh bán trú với tổng kinh phí mua sắm trên 183,649 tỷ đồng.

 *(Phụ lục 05: Mua sắm thiết bị giai đoạn 2021-2025 đính kèm).*

**4. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục**

4.1. Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS

Tập trung thực hiện có hiệu quả Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025", chú ý các giải pháp sau:

- Nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục của các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học có trẻ em người DTTS, bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS.

- Đầu tư trang thiết bị dạy học, tài liệu, học liệu, đồ dùng, đồ chơi phục vụ tăng cường tiếng Việt cho các cơ sở giáo dục có trẻ DTTS.

- Tăng tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày đảm bảo chuyên cần để trẻ có thời gian, có cơ hội được tăng cường tiếng Việt; tuyên truyền, hỗ trợ cho cha, mẹ học sinh nâng cao nhận thức trong việc tăng cường tiếng Việt, xây dựng môi trường tiếng Việt tại gia đình và cộng đồng.

- Quan tâm đầu tư tạo môi trường tiếng Việt phong phú, đa dạng. Tăng cường giao tiếp tiếng Việt trong quá trình hoạt động giáo dục ở trường; tổ chức các hoạt động vui chơi, giao lưu tiếng Việt cho học sinh ở mọi nơi, mọi lúc phù hợp với từng lứa tuổi, giúp trẻ phát triển kỹ năng nghe, hiểu, phát âm và diễn đạt bằng tiếng Việt; tổ chức các mô hình thư viện, tăng cường văn hóa đọc, trang trí trường, lớp thân thiện gần gũi với học sinh; giao tiếp thực hành tiếng Việt thường xuyên trong các hoạt động giáo dục ở trường cũng như ở nhà và giao tiếp xã hội.

4.2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục mầm non

- Củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị tốt cho trẻ em vào học lớp một; phát triển giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi.

- Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục mầm non:

+ Thực hiện các giải pháp để đảm bảo điều kiện thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới; quan tâm xây dựng môi trường giáo dục, an toàn, lành mạnh, thân thiện, lấy trẻ làm trung tâm.

+ Đổi mới hoạt động chuyên môn trong nhà trường; đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp, hình thức giáo dục mầm non; vận dụng các phương pháp giáo dục mầm non tiên tiến phù hợp với thực tiễn các huyện miền núi để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ.

+ Xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non phù hợp với điều kiện vùng DTTS, miền núi; tăng cường hỗ trợ chuyên môn cho các nhóm lớp độc lập tư thục.

+ Tổ chức cho trẻ em làm quen với tiếng Anh và Tin học ở những nơi có điều kiện.

- Nâng cao chất lượng chăm sóc, sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ mầm non:

+ Hỗ trợ phòng chống suy dinh dưỡng đối với trẻ mầm non thông qua chế độ chăm sóc dinh dưỡng phù hợp, kết hợp với giáo dục phát triển vận động.

+ Lựa chọn, nhân rộng các mô hình phối hợp nhà trường, gia đình, cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

+ Triển khai tài liệu phổ biến kiến thức và kỹ năng cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ cho cha mẹ và cộng đồng.

+ Thực hiện đảm bảo hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em theo chính sách ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng khó khăn; chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo; chính sách đối với giáo viên mầm non dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS… Huy động sự đóng góp của nhân dân, kết hợp với chính sách hỗ trợ của nhà nước để nâng cao chất lượng bữa ăn bán trú.

4.3. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục bậc phổ thông

- Củng cố vững chắc kết quả PCGD THCS, PCGD tiểu học; tiến đến thực hiện giáo dục tiểu học bắt buộc; thực hiện tốt công tác phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS.

- Tổ chức dạy học Chương trình GDPT 2018 theo lộ trình và thực hiện Chương trình GDPT theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT.

- Đổi mới phương pháp, hình thức dạy học: Xây dựng kế hoạch bài học theo hướng tăng cường, phát huy tính chủ động, tích cực, tự học của học sinh thông qua việc thiết kế tiến trình dạy học thành các hoạt động học để thực hiện cả ở trên lớp và ngoài lớp học. Chú trọng rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu để tiếp nhận và vận dụng kiến thức mới thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập đặt ra trong bài học; dành nhiều thời gian trên lớp cho học sinh trình bày, thảo luận, luyện tập, thực hành, bảo vệ kết quả học tập của mình. Tiếp tục triển khai mô hình dạy học VNEN, phương pháp “Bàn tay nặn bột”, dạy học Mỹ thuật theo dự án Đan Mạch…

- Đổi mới phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá: Thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của học sinh đảm bảo đúng quy định của Bộ GDĐT, phù hợp với học sinh mỗi cấp học, thực chất, khách quan, phản ánh đúng năng lực và sự tiến bộ của học sinh. Thực hiện thực chất, hiệu quả việc xây dựng kế hoạch bài học, xây dựng chủ đề bài học, tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học nhằm đẩy mạnh việc đổi mới phương pháp, hình thức, kỹ thuật dạy học, kiểm tra đánh giá trong các trường phổ thông. Tổ chức các hoạt động ngoại khóa và sân chơi trí tuệ cho học sinh.

- Dạy tiếng Anh, Tin học: Nâng cao năng lực giáo viên tiếng Anh về trình độ, phương pháp và nghiệp vụ sư phạm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá tiếng Anh. Nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh theo hướng phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh.

- Giáo dục kỹ năng sống, giáo dục thể chất và năng khiếu nghệ thuật: Tổ chức các hoạt động giáo dục thể chất gắn liền với nội dung môn học nhằm đa dạng hóa các hoạt động vận động, khuyến khích học sinh tích cực, chủ động tham gia rèn luyện sức khỏe, phát triển thể chất; duy trì tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp trường, cụm trường, cấp huyện. Tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, truyền thông về giáo dục sức khỏe, vệ sinh cá nhân, tư vấn và chăm sóc sức khỏe tâm thần… Tăng cường công tác giáo dục kỹ năng sống trong các cấp học trên địa bàn góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Các cơ sở giáo dục, đào tạo nghiên cứu lựa chọn, đưa vào sử dụng tài liệu giáo dục kỹ năng sống đã được Bộ GDĐT, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với học sinh theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT. Các nhà trường thành lập các câu lạc bộ sở thích, tài năng (âm nhạc, hội học…), câu lạc bộ thể thao, câu lạc bộ tiếng Anh; tổ chức các diễn đàn, tọa đàm và khuyến khích học sinh tham gia nhằm phát triển năng lực, phẩm chất, kỹ năng sống.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý: Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức dạy học; tăng cường sử dụng các mô hình học kết hợp giữa lớp học truyền thống với các lớp học trực tuyến; triển khai xây dựng ngân hàng đề kiểm tra trên phần mềm quản lý ngân hàng đề. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phần mềm ứng dụng trong tổ chức dạy học và quản lý các hoạt động chuyên môn, quản lý kết quả học tập của học sinh.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Tổ chức dạy học tài liệu giáo dục địa phương theo quy định của Bộ GDĐT, khai thác các giá trị văn hóa đặc trưng và phát huy vai trò của di sản văn hóa, nghề truyền thống, các loại hình dân ca, dân vũ; đầu tư xây dựng mỗi nhà trường có nơi để sinh hoạt văn hóa, vui chơi thể thao, giải trí. Vận động xóa bỏ các tập quán lạc hậu tại một số địa phương thuộc các huyện miền núi.

- Thực hiện tốt hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho học sinh, giúp học sinh lựa chọn ngành nghề, hướng học phù hợp để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi.

**5. Tập trung nguồn lực, nâng cao chất lượng giáo dục các trường PTDTBT, PTDTNT**

Xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, cơ sở vật chất có đầy đủ các hạng mục công trình, thiết bị giáo dục đồng bộ, đầy đủ theo quy định trường đạt chuẩn quốc gia; đảm bảo đủ thiết bị, phương tiện làm việc cho cán bộ, giáo viên, nhân viên; trang thiết bị phục vụ ăn ở, sinh hoạt nội trú của học sinh. Thực hiện đảm bảo và kịp thời các chế độ chính sách đối với học sinh.

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục; đạt tiêu chuẩn về phẩm chất, đạt trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục 2019. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được bồi dưỡng và có kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giáo dục, chăm sóc học sinh người DTTS. Giáo viên được bồi dưỡng và vận dụng có hiệu quả các phương pháp dạy học tích cực, đổi mới kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc thù bộ môn, phù hợp với học sinh người DTTS.

Tổ chức thực hiện tốt công tác học sinh nội trú, bán trú như: xây dựng nội quy khu nội trú, nội quy phòng ở, quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường; xây dựng lối sống văn minh, thanh lịch trong học sinh; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; tổ chức, hướng dẫn và tạo cho học sinh nền nếp, ý thức, phương pháp tự học.

Đối với Trường PTDTNT tỉnh, giai đoạn 2021-2025, tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ; phát triển nhà trường trở thành cơ sở giáo dục có chất lượng cao, đảm bảo đào tạo nguồn nhân lực địa phương cho các huyện miền núi: Nâng cao hiệu quả giáo dục toàn diện học sinh người DTTS được tuyển chọn từ các địa phương miền núi tỉnh Quảng Nam, giúp các em trở thành những học sinh năng động, sáng tạo trong học tập và rèn luyện, phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất; có ý thức tự học, có nền tảng kiến thức phổ thông vững chắc; có kỹ năng sống, kỹ năng hoạt động xã hội để sau này trở thành những người lao động giỏi, những cán bộ có uy tín, có năng lực chuyên môn tốt, góp phần phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội miền núi của tỉnh trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; đầu tư xây dựng mới 15 phòng học, 05 phòng bộ môn (Âm nhạc, Mỹ thuật, Công nghệ, Tin học, Ngoại ngữ), xây mới 01 nhà đa năng, 01 phòng y tế, 01 kho chứa lương thực, 01 nhà ăn, 01 nhà vệ sinh, công trình nước sạch và 10 phòng ở nội trú cho học sinh và 01 bể bơi. Mua sắm bổ sung 40 máy vi tính, 10 ti vi màn hình lớn; 210 bộ bàn ghế học sinh, 10 bảng lớp học và 100 giường ngủ cho học sinh bán trú…Học sinh của trường được giáo dục về chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước; bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc Việt Nam; ý thức tham gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở vùng khó khăn sau khi tốt nghiệp. Giáo dục kỹ năng sống và kỹ năng hoạt động xã hội phù hợp với học sinh trường PTDTNT. Giáo dục lao động, hướng nghiệp và dạy nghề truyền thống phù hợp với năng lực của học sinh và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tổ chức công tác nội trú cho học sinh, bảo đảm 100% học sinh của nhà trường được ăn, ở nội trú. Số lượng học sinh tốt nghiệp hằng năm của nhà trường tiếp tục học ở cấp học, trình độ cao hơn khoảng 70%. Đến năm 2025, có 50% cán bộ quản lý, giáo viên được đào tạo sau đại học (hiện nay 20%); 15% giáo viên người DTTS (hiện nay 6%). Tiếp tục thực hiện tuyển sinh bằng hình thức thi tuyển cho 100% chỉ tiêu tuyển sinh của trường.

**6. Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn về nghề nghiệp, hợp lý về cơ cấu, tăng cường giáo viên là người DTTS**

- Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm của các cơ sở giáo dục. Nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tích cực triển khai có hiệu quả xây dựng “Trường học hạnh phúc”, phát triển văn hóa đọc trong nhà trường.

- Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng, xác định nhu cầu giáo viên ở từng môn học, lớp học, cấp học để xây dựng kế hoạch sắp xếp, bổ sung đội ngũ giáo viên; xây dựng kế hoạch và phối hợp với các cơ sở đào tạo giáo viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình. Thực hiện tốt việc tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên giáo viên hàng năm.

- Thực hiện đảm bảo và kịp thời việc tuyển dụng, bố trí giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo về cơ cấu theo Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2020 về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế; thực hiện chủ trương “có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp”. Tăng cường giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học là người DTTS, là người thuộc địa phương các huyện miền núi theo hướng ổn định, định cư lâu dài.

- Tổ chức rà soát, tổng hợp và xây dựng kế hoạch theo lộ trình để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn trình độ theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS; tạo điều kiện để cán bộ quản lý được tham gia học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị, đảm bảo cán bộ dự nguồn cho công tác quản lý tại các cơ sở giáo dục và phòng GDĐT các huyện miền núi.

- Ngoài chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực CBQL, giáo viên theo qui định chung, tăng cường công tác bồi dưỡng, tập huấn cho CBQL, giáo viên ở các nội dung như kỹ năng, phương pháp dạy học; tư vấn tâm lý, hướng nghiệp; ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao năng lực ngoại ngữ cho CBQL, giáo viên; nâng cao năng lực tiếng Anh cho giáo viên Tiếng Anh các cấp, đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới. Tổng kinh phí dự kiến trên 136,195tỷ đồng.

*(Phụ lục 7: Nhu cầu kinh phí bồi dưỡng năng lực CBQL, GV giai đoạn 2021-2025 đính kèm).*

**7. Thực hiện đảm bảo chính sách hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục vùng dân tộc, miền núi**

7.1. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách của Chính phủ, Quốc hội, Bộ GDĐT liên quan đến cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các huyện miền núi:

- Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chương trình mục tiêu chương trình giáo dục miền núi, vùng DTTS, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020.

- Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021.

- Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 về việc hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường PTDTNT và các trường dự bị đại học dân tộc.

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non (thực hiện đảm bảo hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em theo chính sách ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng khó khăn; chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo; chính sách đối với giáo viên mầm non dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS…).

 - Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.

 - Các chính sách hiện hành khác.

7.2. Tham mưu điều chỉnh, bổ sung các chính sách hiện hành hoặc sắp hết hiệu lực thi hành của tỉnh:

+ Đối với Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam: Tăng mức hỗ trợ cho các đối tượng học sinh bán trú đang theo học tại các trường có hộ khẩu ở các thôn không đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực I và khu vực II lên 40% mức lương tối thiểu, bằng với mức hỗ trợ của Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Tăng mức hỗ trợ cho nhân viên cấp dưỡng từ 200% mức lương cơ sở lên 300% mức lương cơ sở để đảm bảo quyền lợi cho đối tượng này.

+ Đối với Nghị quyết 50/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người DTTS, học sinh khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2021: Tiếp tục ban hành chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người DTTS, học sinh khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024. Đối tượng áp dụng và chính sách hỗ trợ: như quy định tại Nghị quyết 50/2018/NQ-HĐND.

+ Đối với Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017, Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 Phát triển kinh tế, xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025: Thời gian đến ưu tiên tập trung nguồn lực triển khai tiếp những nội dung được quy định tại nghị quyết 12/2017/NQ-HĐND.

7.3. Xây dựng chính sách chưa được quy định ở văn bản trung ương và địa phương:

+ Chính sách hỗ trợ sách giáo khoa, đồ dùng học tập cho học sinh dân tộc, trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo khi Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021 hết hiệu lực trong khi chính sách thay thế chưa được ban hành.

+ Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các xã thuộc 9 huyện miền núi (đối tượng này không được hưởng chính sách tại Điều 4, Chương II của Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non). Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non được tính trên số lượng trẻ em được ăn bán trú, tối thiểu bằng 2.400.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học.

**+** Hỗ trợgiáo viên mầm non dạytại các lớp mẫu giáo bán trú dân nuôi (đối với những lớp bố trí 01GV/lớp) với số tiền là 700.000 đồng/tháng (bảy trăm nghìn đồng một tháng). Thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế, nhưng không quá 9 tháng/01 năm học.

**+** Hỗ trợ giáo viên mầm non dạy tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập các huyện miền núi trực tiếp dạy 02 buổi/ngày tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép từ hai độ tuổi trở lên; trực tiếp dạy tăng cường tiếng Việt tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo có trẻ em là người DTTS (đối tượng này không được hưởng chính sách tại Điều 9/ Chương IV của Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non) với số tiền là 450.000 đồng/tháng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng một tháng), thời gian hưởng hỗ trợ tính theo số tháng dạy thực tế, nhưng không quá 9 tháng/01 năm học.

+ Có chính sách ưu tiên bố trí nhân viên y tế ở các cơ sở giáo dục. Bố trí nhân viên y tế, nhân viên làm công tác quản sinh, nhân viên cấp dưỡng cho các trường THPT có học sinh người dân tộc thiểu số ở nội trú, bán trú tại trường.

+ Hỗ trợ kinh phí cho học sinh và nhà trường để mở bán trú, nội trú ở những trường không đủ điều kiện thành lập trường PTDTBT, PTDTNT theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ GDĐT ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT (đối với các huyện miền núi cao và các thôn xã đặc biệt khó khăn của các huyện miền núi thấp được hỗ trợ 100% kinh phí, các địa phương còn lại huy động kinh phí xã hội hóa trong cha mẹ học sinh).

+ Xây dựng Đề án luân chuyển CBQL, giáo viên, nhân viên từ miền núi về đồng bằng và từ đồng bằng lên miền núi *(thời hạn luân chuyển đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 10 năm đối với nữ và 15 năm đối với nam)* đảm bảo tính khả thi, đồng thời có chính sách thu hút giáo viên và tạo điều kiện để giáo viên công tác, gắn bó lâu dài tại các huyện miền núi.

+ Có cơ chế tuyển giáo viên không phải đối tượng cử tuyển theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức: Giáo viên đang ký hợp đồng lao động giảng dạy tại trường có ít nhất 05 năm công tác ở vị trí việc làm yêu cầu trình độ đào tạo đại học trở lên phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển và có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì căn cứ điều kiện đăng ký dự tuyển viên chức và theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng được xem xét tiếp nhận vào làm viên chức.

**Phần thứ ba**

**KINH PHÍ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**I. KINH PHÍ**

 1. Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025: **2.508,894 tỷ đồng**, chia ra

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Kinh phí ( tỷ đồng)** |
| **Trang thiết bị** | **Cơ sở vật chất** | **Bồi dưỡng CBQL, GV** | **Tổng** |
| Năm 2021 | 27,547 | 329,058 | 27,239 | 383,844 |
| Năm 2022 | 27,547 | 329,058 | 27,239 | 383,844 |
| Năm 2023 | 45,912 | 547,263 | 27,239 | 620,414 |
| Năm 2024 | 45,912 | 547,263 | 27,239 | 620,414 |
| Năm 2025 | 36,730 | 436,410 | 27,239 | 500,379 |
| **Tổng cộng** | **183,649** | **2.189,050** | **136,195**  | **2.508,894** |

2. Phân chia nguồn vốn:

- Vốn ngân sách tỉnh: **752,668 tỷ đồng** (tương đương 30%) trong đó vốn đầu tư: 628,229 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 124,439 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách huyện: **752,668 tỷ đồng** (tương đương 30%).

- Vốn huy động khác: **1.003,558 tỷ đồng** ( Tương đương 40 %) bao gồm: vốn Trung ương, vốn Chương trình mục tiêu, vốn các dự án Trung ương, vốn lồng ghép, vốn xã hội hóa...

*Xem Phụ lục 4: Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, Phụ lục 5: Kinh phí đầu tư thiết bị, Phụ lục 7: Kinh phí bỗi dưỡng.*

**II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án.

Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí sửa chữa, xây mới cơ sở vật chất, từng bước thực hiện đảm bảo chuẩn cơ sở vật chất theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT; mua sắm thiết bị và thực hiện các chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh các trường trung học, tham mưu UBND tỉnh bố trí ngân sách hằng năm thực hiện Đề án đối với các trường THPT.

Tập trung chỉ đạo thực hiện đảm bảo Chương trình GDPT 2018, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh các cấp học, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện của các địa phương, đơn vị; đánh giá kết quả triển khai thực hiện trong từng năm học; tổ chức sơ kết và tổng kết thực hiện Đề án.

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh hoặc bổ sung các chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục miền núi.

**2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở GDĐT và các địa phương kêu gọi, huy động, phân bổ các nguồn lực từ các chương trình, dự án để bố trí nguồn vốn thực hiện Đề án. Ưu tiên tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kết nối đồng bộ để tạo nền tảng, động lực cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội miền núi nói chung; trong đó, ưu tiên đầu tư các công trình trọng yếu, nhất là hạ tầng giao thông liên vùng phục vụ phát triển sản xuất, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, giải quyết được những vấn đề bức xúc trong sản xuất, đời sống, gắn với xây dựng nông thôn mới.

**3. Sở Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, xác định tỷ lệ ngân sách hàng năm chi cho giáo dục miền núi nhằm đảm bảo cơ sở vật chất, tổ chức hoạt động chuyên môn, thực hiện chính sách hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh các huyện miền núi, thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên. Ưu tiên, tập trung nguồn lực triển khai thực hiện các đề án, dự án của Chính phủ cho phát triển giáo dục miền núi.

**4. Sở Xây dựng**

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, chính quyền địa phương nghiên cứu địa điểm, chọn mặt bằng xây dựng tôn trọng địa hình tự nhiên, tránh sạt lở đất và lũ quét; ban hành các quy chuẩn để xây dựng các cơ sở giáo dục trên địa bàn các huyện miền núi đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định, kết hợp là nơi để phòng tránh thiên tai, dịch bệnh.

**5.** **Sở Nội vụ**

Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT thực hiện kế hoạch biên chế, kế hoạch tuyển dụng, sử dụng cán bộ giáo viên; bố trí số lượng giáo viên các cấp học đúng định mức quy định để đảm bảo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018; xây dựng chế độ chính sách đối với cán bộ, giáo viên công tác ở miền núi, vùng biên giới; tổng hợp nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

**6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT trong việc xác định các nguồn đầu tư cho giáo dục từ nguồn kính phí của Đề án giảm nghèo bền vững đối với các huyện miền núi.

**7.** **Sở Tài nguyên và Môi trường**

Hướng dẫn các địa phương hoàn thiện hồ sơ quản lý đất đai của các cơ sở giáo dục, bố trí đủ diện tích cho phát triển mạng lưới giáo dục, đảm bảo để xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia và tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

**8. Sở Khoa học - Công nghệ**

Phối hợp với Sở GDĐT và các ngành, địa phương xây dựng, tham mưu cho UBND tỉnh trong việc đề xuất, xác định và quản lý tổ chức các đề án, dự án KHCN, nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh về nguồn lực các huyện miền núi; thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển giáo dục ở huyện nghèo.

**9. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch**

Phối hợp với Sở GDĐT và các địa phương chỉ đạo các đơn vị, trường học tổ chức các hoạt động giáo dục thể chất, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động theo nội dung của phong trào xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực", xây dựng “Trường học hạnh phúc”.

Tổ chức các hoạt động khai thác các giá trị văn hóa đặc trưng và phát huy vai trò của di sản văn hóa, nghề truyền thống, các loại hình dân ca, dân vũ phù hợp với từng địa phương thuộc các huyện miền núi.

**10. Sở Y tế**

Phối hợp với Sở GDĐT và các địa phương chỉ đạo các đơn vị, trường học thực hiện tốt công tác y tế học đường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nhất là trong các trường mầm non, các trường nội trú, bán trú.

**11. Ban Dân tộc** **tỉnh**

Phối hợp với Sở GDĐT và các ngành, địa phương trong việc triển khai và kiểm tra việc thực hiện các chính sách đối với đồng bào các dân tộc; chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh theo quy định của Nhà nước. Vận động xóa bỏ các tập quán lạc hậu tại một số địa phương thuộc các huyện miền núi.

**12. Ủy ban nhân dân các huyện**

Thành lập Ban chỉ đạo cấp huyện.

Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí: Sửa chữa, xây dựng mới cơ sở vật chất; mua sắm thiết bị dạy học, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị dạy học, họp trực tuyến; thực hiện các chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh; thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên. Ưu tiên bố trí ngân sách hằng năm; lồng ghép tất cả các nguồn vốn đầu tư bố trí cho lĩnh vực giáo dục để thực hiện Đề án đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và THCS trên địa bàn.

UBND các huyện miền núi có trách nhiệm căn cứ Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh để rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp tại địa phương đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường và sử dụng có hiệu quả các cơ sở giáo dục xây mới, các điểm trường của trường liên cấp sau khi sáp nhập.

Chỉ đạo các phòng GDĐT tham mưu đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất từng bước đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT; mua sắm đảm bảo thiết bị tối thiểu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và các thiết bị chuyên dùng khác; thực hiện các chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh của địa phương hằng năm; tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và THCS; hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Đề án của các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn.

**13**. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức đoàn thể quan tâm, chăm lo đến sự nghiệp GDĐT các huyện miền núi; phối hợp triển khai thực hiện Đề án, nhằm làm chuyển biến nhanh về chất lượng giáo dục, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững cho các huyện miền núi./.